



NGHIÊN CỨU VỀ CƠ CHẾ QUẢN TRỊ, CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN: TRƯỜNG HỢP CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT VIỆT NAM

Hồ Thị Thúy Nga*, Phạm Thị Bích Ngọc

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích sự tác động của cơ chế quản trị công ty và chất lượng kiểm toán lên mức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết Việt Nam. Số liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu FiinPro, báo cáo thường niên, báo cáo tài chính và báo cáo quản trị của 221 công ty niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội từ năm 2015 đến 2017. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình tác động ngẫu nhiên là phù hợp nhất với loại dữ liệu bảng của nghiên cứu này (663 biến quan sát của 221 công ty cho ba năm). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố thuộc về cơ chế quản trị bao gồm: tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài và số lượng thành viên ban kiểm soát không phải là cổ đông có tác động đến mức quản trị lợi nhuận, trong khi đó tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị lại không có ảnh hưởng. Ngoài ra, những công ty thuê kiểm toán độc lập với chất lượng cao hơn để kiểm toán báo cáo tài chính cho công ty mình có mức quản trị lợi nhuận thấp hơn những công ty thuê kiểm toán với chất lượng thấp. Nghiên cứu này bổ sung vào số lượng hạn chế các nghiên cứu trước về quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết Việt Nam và có nhiều đóng góp cho thực tiễn quản lý nhằm nâng cao vai trò cơ chế quản trị công ty trong việc giám sát hoạt động công ty, từ đó hạn chế việc quản trị lợi nhuận và nâng cao tính minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết Việt Nam.

Từ khóa: cơ chế quản trị công ty, chất lượng kiểm toán, quản trị lợi nhuận, công ty niêm yết Việt Nam

1 Đặt vấn đề

Trong các công ty cổ phần, các cổ đông (principal) thuê hoặc uỷ quyền lại cho ban giám đốc (executives) hoặc người quản lý thực hiện việc điều hành doanh nghiệp. Theo lý thuyết đại diện [22] sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý đã nảy sinh xung đột lợi ích khi ban giám đốc lại không hành động và đưa ra các quyết định dựa trên lợi ích của người sở hữu hay cổ đông. Ban giám đốc có thể quản trị lợi nhuận (earnings management) để làm sai lệch thông tin về tình hình tài chính của công ty nhằm mang lại lợi ích cá nhân của ban giám đốc như đảm

* Liên hệ: httnnga@hce.edu.vn

bảo được mức thưởng mà các cổ đông đưa ra và đảm bảo được vị trí việc làm hoặc để đạt được mức lợi nhuận mục tiêu để đáp ứng sự mong đợi của thị trường [20]. Tuy nhiên, việc quản trị lợi nhuận của ban giám đốc công ty làm cho nhận định của người sử dụng thông tin (bao gồm các cổ đông) bị sai lệch và gây thiệt hại cho các cổ đông. Chính vì vậy, cần xây dựng một cơ chế quản trị công ty (corporate governance) hiệu quả để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông/nhà đầu tư trong việc có được những thông tin trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của công ty để đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn.

Nhận thức vai trò quan trọng của cơ chế quản trị, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả của cơ chế quản trị trong các công ty, đặc biệt là các công ty có niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có thị trường chứng khoán tương đối trẻ so với các nước trong khu vực và các công ty niêm yết Việt Nam vẫn có cơ chế quản trị công ty tương đối kém so với các nền kinh tế mới nổi hoặc tiên tiến khác [21], [33]. Ban giám đốc có quyền lực tập trung, trong khi các cổ đông và ủy ban kiểm soát không đóng vai trò kiểm soát đáng kể trong các công ty của họ [21]. Với quyền lực tập trung, ban giám đốc có thể sử dụng quyền lực này để đưa ra các thông tin tài chính không trung thực và hợp lý để giúp bảo vệ lợi ích của họ nhưng ảnh hưởng lợi ích của các cổ đông [13].

Trong khi đó, kiểm toán độc lập (một cơ chế quản trị công ty bên ngoài) đóng vai trò làm giảm xung đột lợi ích giữa các cổ đông và ban giám đốc bằng cách đảm bảo thông tin tài chính của công ty phải trung thực và hợp lý. Tuy nhiên, tính độc lập của kiểm toán viên đang còn là một vấn đề ở Việt Nam. Theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP, (2017), [30], Ủy ban kiểm toán phải giám sát hoạt động của kiểm toán viên bên ngoài. Tuy nhiên, trên thực tế kiểm toán viên bên ngoài thường làm việc trực tiếp với ban giám đốc. Hơn nữa, các cổ đông thường trao quyền cho ban giám đốc để chỉ định kiểm toán viên bên ngoài và đàm phán với kiểm toán viên [21]. Do đó, mối quan hệ chặt chẽ giữa kiểm toán viên và ban giám đốc làm ảnh hưởng đến tính độc lập của kiểm toán viên và có thể ảnh hưởng đến vai trò của kiểm toán viên trong việc đảm bảo thông tin tài chính của công ty được công bố phải trung thực và hợp lý [21].

Với những đặc thù trên, Việt Nam trở thành bối cảnh nghiên cứu thú vị để khám phá mối quan hệ giữa cơ chế quản trị bên trong (gồm hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thành phần sở hữu), bên ngoài (kiểm toán độc lập) và quản trị lợi nhuận trong các công ty niêm yết. Mặc dù vậy, đến nay vẫn có rất ít nghiên cứu [27], [32] nghiên cứu về vấn đề này tại Việt Nam. Nghiên cứu trước đây [27] chỉ dừng lại nghiên cứu ảnh hưởng của đặc điểm của hội đồng quản trị với mức quản trị lợi nhuận của 130 công ty niêm yết trên sở giao dịch Hồ Chí Minh. Trong khi đó Phạm và cộng sự [32] tìm hiểu mối quan hệ giữa đặc điểm công ty kiểm toán (ví dụ danh tiếng, giá phí kiểm toán, quy mô công ty kiểm toán) và mức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết ở Việt Nam. Nghiên cứu này của chúng tôi tập trung vào tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến

mức quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết Việt Nam, bao gồm các yếu tố thuộc về cơ chế quản trị công ty bên trong công ty (số lượng các thành viên độc lập trong hội đồng quản trị, số lượng ủy viên ban kiểm soát không phải là cổ đông, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài và nhà nước) và cơ chế quản trị công ty bên ngoài (chất lượng kiểm toán). Vì vậy, nghiên cứu này đóng góp vào lý thuyết nghiên cứu về cơ chế quản trị và quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết Việt Nam.

2 Cơ sở lý thuyết

2.1 Quản trị lợi nhuận

Quản trị lợi nhuận là một đề tài được nghiên cứu rất rộng rãi trên thế giới. Tuy nhiên, định nghĩa thế nào là quản trị lợi nhuận vẫn chưa thống nhất. Theo Schipper [35], quản trị lợi nhuận là việc can thiệp trực tiếp có tính toán kỹ lưỡng trong quá trình cung cấp thông tin tài chính nhằm đạt được những mục đích cá nhân. Còn theo Healy và Wahlen [20], quản trị lợi nhuận xảy ra khi “các nhà quản lý sử dụng xét đoán khi lập và trình bày báo cáo tài chính hoặc thay đổi cấu trúc hoạt động của doanh nghiệp nhằm làm cho người sử dụng thông tin hiểu sai về hiệu quả kinh doanh của công ty hoặc tác động đến các hợp đồng mà có cam kết dựa trên chỉ tiêu lợi nhuận kế toán” [16, Tr. 368]. Theo Watt và Zimmerman [38], động cơ của hành vi quản trị lợi nhuận có thể xuất phát từ nhu cầu huy động vốn (báo cáo tài chính cần được làm đẹp để thu hút nhà đầu tư), có thể do ban giám đốc muốn thăng tiến hoặc tăng lương thưởng từ cổ đông nhờ kết quả kinh doanh tốt, hoặc do phí tổn chính trị (political cost hypothesis), các công ty có thể quản trị số liệu lợi nhuận được báo cáo nhằm tránh sự can thiệp của chính phủ hoặc hưởng ưu đãi thuế.

Hầu hết trong các nghiên cứu đã được công bố, mức độ quản trị lợi nhuận thường được đánh giá dựa trên biến kế toán dồn tích (Discretionary accruals) [12]. Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được hạch toán kế toán dựa trên phương pháp kế toán dồn tích. Như vậy, doanh thu và chi phí được ghi nhận căn cứ vào thời điểm phát sinh giao dịch chứ không phụ thuộc vào dòng tiền. Thu nhập ròng là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập dựa trên dòng tiền, nghĩa là kế toán chỉ được phép ghi nhận doanh thu và chi phí khi thực sự chi ra hoặc được thanh toán, không phải tại thời điểm phát sinh giao dịch. Do đó, khoản dồn tích là chênh lệch giữa thu nhập ròng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền ròng trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được biểu diễn trong phương trình (1):

$$\text{Tổng khoản dồn tích (TA)} = \text{Thu nhập ròng} - \text{Lưu chuyển tiền tệ ròng} \quad (1)$$

Nói cách khác, các khoản dồn tích là thành phần của thu nhập không được phản ánh trong dòng tiền hiện tại [41]. Tổng biến dồn tích bao gồm các yếu tố có thể điều chỉnh (DA) và không thể điều chỉnh (NDA).

Phương trình như sau:

$$TA_{it} = DA_{it} + NDA_{it} \quad (2)$$

trong đó, TA_{it} là tổng biến kế toán dồn tích trong năm t của công ty i ; DA_{it} là biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh trong năm t của công ty i ; NDA_{it} là biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh trong năm t của công ty i .

Từ phương trình (2), các khoản dồn tích có thể điều chỉnh được xác định như sau:

$$DA_{it} = TA_{it} - NDA_{it} \quad (3)$$

Theo mô hình của DeAngelo [11], các biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh của kỳ này là tổng biến kế toán dồn tích của kỳ trước:

$$NDA_{it} = TA_{it-1} \quad (4)$$

trong đó, TA_{it-1} là tổng biến kế toán dồn tích của công ty i trong năm $t - 1$. Bởi vì mô hình này kiểm tra sự tăng trưởng của công ty nên tổng biến kế toán dồn tích được chia cho tổng tài sản của kỳ trước (TA_{it-1}). Vì vậy, biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh được tính là

$$DA_{it} = \frac{TA_{it} - TA_{it-1}}{DA_{it-1}} \quad (5)$$

Mô hình này dựa trên giả định rằng các khoản tích lũy không thể điều chỉnh là cố định. Nếu $DA_{it} = 0$: thu nhập không bị điều chỉnh; $DA_{it} > 0$: thu nhập được điều chỉnh lên; $DA_{it} < 0$: thu nhập được điều chỉnh xuống. Nói cách khác, nếu DA_{it} khác 0 thì có thể kết luận rằng có hành vi quản trị lợi nhuận. Giá trị tuyệt đối của DA_{it} thể hiện mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp. Nghiên cứu này sử dụng công thức (5) để đo lường mức quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết Việt Nam.

2.2 Cơ chế quản trị công ty

Cơ chế quan trọng để giảm thiểu hành vi quản trị lợi nhuận là cơ chế quản trị công ty [5], [14]. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế [31], cơ chế quản trị công ty chỉ được coi là hiệu quả nếu khuyến khích được ban giám đốc và hội đồng quản trị theo đuổi mục tiêu vì lợi ích của công ty và các cổ đông, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động công ty một cách có hiệu quả. Vai trò quan trọng của cơ chế quản trị công ty có thể được giải thích theo lý thuyết đại diện của [22]. Theo lý thuyết này, sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý đã làm nảy sinh xung đột lợi ích giữa ban giám đốc (agency) với người sở hữu hay cổ đông (principal). Các cổ đông thuê hoặc ủy quyền lại cho ban giám đốc hoặc người quản lý thực hiện việc điều hành doanh nghiệp. Tuy nhiên, ban giám đốc có thể không hành động và đưa ra các quyết định dựa trên lợi ích của người sở hữu. Ngược lại, họ có thể cố tình quản trị lợi nhuận để báo cáo thông tin tài chính sai lệch nhằm đạt được các lợi ích cá nhân. Trong thực tế, nhiều hợp đồng thuê giám đốc sử dụng lợi nhuận để xác định mức thưởng phạt, và điều này có

thể thúc đẩy nhà quản lý quản trị lợi nhuận nhằm mục tiêu tăng tiền thưởng. Ngoài ra, vì sự thăng tiến, một số nhà quản lý mới được bổ nhiệm có thể quản trị lợi nhuận giảm trong năm thay đổi nhân sự và quản trị lợi nhuận tăng lên trong năm tiếp theo để tạo nên hình ảnh bản thân tốt hơn trong thị trường việc làm.

Những nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra được vai trò quan trọng của cơ chế quản trị tốt trong việc hạn chế quản trị lợi nhuận của các công ty. Theo gợi ý của OECD [31] công ty có cơ chế quản trị tốt khi các thành viên hội đồng quản trị chủ yếu là người bên ngoài không kiêm nhiệm chức năng quản lý trong công ty và một hội đồng hai tầng (two-tier board) (sử dụng một ban giám sát để theo dõi một hội đồng quản trị của giám đốc). Loại hình hội đồng quản trị này hạn chế được việc quản trị tại công ty [1][24][40]. Các nghiên cứu khác [7][40] thì lấy các tiêu chí như tính độc lập của ban kiểm soát, quy mô ban kiểm soát, số lần họp của ban quản trị, chất lượng kiểm toán và cấu trúc sở hữu để đánh giá một cơ chế quản trị tốt trong việc hạn chế quản trị lợi nhuận của ban giám đốc.

2.3 Chất lượng kiểm toán

Kiểm toán độc lập có chức năng xác minh và bày tỏ ý kiến về tính trung thực của các báo cáo tài chính. Dựa trên lý thuyết người đại diện, kiểm toán độc lập làm giảm sự bất đối xứng thông tin giữa chủ sở hữu (principal) với người đại diện (agents), do đó, giảm thiểu xung đột lợi ích [37]. Nếu báo cáo tài chính được kiểm toán, những người sử dụng thông tin có thể cho rằng báo cáo tài chính đáng tin cậy hơn, cũng như giảm thiểu được những rủi ro có tồn tại các gian lận và sai phạm trọng yếu (một trong số đó là việc quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp). Các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa kiểm toán với quản trị lợi nhuận tập trung vào các yếu tố như sự thành lập của ủy ban kiểm toán, thành viên ban kiểm toán, chuyên môn của kiểm toán viên, danh tiếng của công ty kiểm toán. Theo [17], sự khác biệt về chất lượng kiểm toán sẽ dẫn đến sự thay đổi về độ tin cậy của các tài liệu được cung cấp bởi các kiểm toán viên và tính hữu ích của các báo cáo kiểm toán. Nói cách khác, chất lượng kiểm toán sẽ tỉ lệ nghịch với mức quản trị lợi nhuận.

Trên thế giới và Việt Nam, có 4 công ty kiểm toán có danh tiếng nhất gọi là Big4 bao gồm KPMG, Coopers Price Water House, Akintola Williams & Deloitte và Ernest and Young. Các nghiên cứu trước đây [2][15][26] đã chỉ ra giá trị trung bình và giá trị tuyệt đối của biến kế toán dồn tích (quản trị lợi nhuận) trên báo cáo tài chính của khách hàng thuộc Big4 thấp hơn so với các khách hàng của nhóm non-Big4. Ngoài ra, nghiên cứu của Chen và cộng sự [8] cũng xác nhận mức quản trị lợi nhuận thấp hơn tại các công ty do kiểm toán viên thuộc Big4 kiểm toán. Điều này là do kiểm toán viên Big4 luôn cẩn trọng để bảo vệ danh tiếng thương hiệu của họ cũng như hạn chế những rủi ro pháp lý và rủi ro danh tiếng có thể phát sinh từ các báo cáo tài chính gây nhầm lẫn của khách hàng và đặc biệt từ việc khai khống mức lợi nhuận của công ty [10]. Vì vậy, cho đến nay Big4 là một tiêu chí được sử dụng rộng rãi để đo lường chất lượng

kiểm toán độc lập. Nghiên cứu này của chúng tôi cũng sử dụng biến Big4 để đo lường chất lượng kiểm toán, trong đó cuộc kiểm toán thực hiện bởi bốn công ty thuộc nhóm Big4 thì có chất lượng cao hơn cuộc kiểm toán do các công ty kiểm toán không thuộc nhóm Big4.

3 Phát triển giả thuyết và xây dựng mô hình

Dựa trên nền tảng lý thuyết được tập hợp, nghiên cứu này của chúng tôi đưa ra giả thuyết là cơ chế quản trị và chất lượng kiểm toán có ảnh hưởng đến mức quản trị lợi nhuận của các công ty. Trong đó, cơ chế quản trị bao gồm các yếu tố: i) tỉ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị, ii) tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài, iii) tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước, iv) số lượng thành viên thuộc ban kiểm soát không phải là cổ đông (số lượng này tỷ lệ nghịch với số lượng thành viên là cổ đông vì các công ty trong mẫu điều tra đều có ban kiểm soát gồm 5 thành viên). Bên cạnh đó, các yếu tố về quy mô của công ty, khả năng sinh lời, hệ số vòng quay tài sản và đòn bẩy tài chính của công ty cũng được đưa vào làm biến kiểm soát cho mô hình. Các giả thuyết được cụ thể hoá như sau:

Thành viên hội đồng quản trị là những người đại diện bảo vệ quyền lợi cho cổ đông và các nhà đầu tư. Hội đồng quản trị có chức năng giám sát kết quả hoạt động quản lý của ban giám đốc, nhưng không phải tất cả các thành viên hội đồng quản trị có thể thực hiện chức năng này một cách khách quan và có hiệu quả. Những thành viên tham gia quản lý trong công ty sẽ không có đủ sự độc lập khi họ vừa là người giám sát vừa là người thực hiện quản lý trong cùng một công ty. Chỉ có những thành viên độc lập không tham gia quản lý thì mới khách quan thực hiện chức năng này [6]. Do đó, sự độc lập cao của hội đồng quản trị sẽ nâng cao được hiệu quả quản trị và chất lượng của báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị có tính độc lập cao (hội đồng quản trị có tỷ lệ thành viên độc lập cao) sẽ kiểm soát hiệu quả hơn hoạt động quản lý và từ đó hạn chế việc ban giám đốc thực hiện quản trị lợi nhuận [24][40]. Vì vậy, giả thuyết được đưa ra là tỉ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị càng cao thì mức quản trị lợi nhuận càng thấp.

H₁: Tỉ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị tỉ lệ nghịch với mức quản trị lợi nhuận

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài và tỉ lệ sở hữu của nhà nước là hai biến thể hiện cơ cấu sở hữu của tổ chức. Theo Widigdo [39], tỉ lệ sở hữu của tổ chức (institutional ownership), tức là tỉ lệ cổ phần được nắm giữ của nhà nước và các tổ chức đầu tư tài chính hay nhà đầu tư nước ngoài được xem là có ý nghĩa tích cực trong việc tạo nên cơ chế quản trị tốt. Các thành phần này có nhiều kỹ năng trong việc phát hiện gian lận trong công ty và không dễ bị ban giám đốc công ty đánh lừa, từ đó hạn chế được các hành vi quản trị lợi nhuận. Hơn nữa, sở hữu từ

các tổ chức thường cao hơn so với số cổ phần sở hữu của các cá nhân. Vì vậy, các nhà đầu tư tổ chức có nhiều ảnh hưởng đến công ty hơn là các nhà đầu tư cá nhân. Sharma [36] nhận thấy rằng khi tỷ lệ sở hữu độc lập của tổ chức tăng lên, khả năng gian lận thông tin tài chính của công ty sẽ giảm xuống. Những phát hiện này cho thấy rằng nhà đầu tư tổ chức có thể đóng một vai trò tích cực trong giám sát và kiểm soát việc lập báo cáo tài chính, làm giảm những gian lận từ ban giám đốc và thúc đẩy ban giám đốc công bố thông tin tài chính trung thực hơn. Do đó, hai giả thuyết liên quan đến cơ cấu sở hữu được đưa ra là:

H₂: Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài tỉ lệ nghịch với mức quản trị lợi nhuận

H₃: Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước tỉ lệ nghịch với mức quản trị lợi nhuận

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp Việt Nam, ban kiểm soát có chức năng thực hiện việc giám sát hội đồng quản trị và ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực cũng như mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ngoài ra, ban kiểm soát còn có chức năng thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của hội đồng quản trị. Theo Davidson và cộng sự [9], bên cạnh kiểm toán độc lập thì ban kiểm soát nội bộ cũng có chức năng phát hiện hành vi quản trị lợi nhuận. Với những chức năng như vậy, tính độc lập của các thành viên ban kiểm soát sẽ có ảnh hưởng lớn đến chất lượng công việc mà họ thực hiện. Những thành viên ban kiểm soát không nắm giữ cổ phần sẽ ít có sự ràng buộc về lợi ích kinh tế với các hành vi gian lận trong công ty. Nói cách khác, những thành viên ban kiểm soát vừa là các cổ đông sẽ giám sát hoạt động quản lý của công ty hiệu quả hơn vì việc giám sát chặt chẽ còn giúp cho bảo vệ quyền lợi của chính họ. Do đó, giả thuyết được đưa ra là số lượng thành viên ban kiểm soát không phải là cổ đông càng cao thì mức quản trị lợi nhuận càng tăng.

H₄: Số lượng thành viên ban kiểm soát không phải là cổ đông tỉ lệ thuận với mức quản trị lợi nhuận

Chất lượng của hoạt động kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến tính minh bạch và đáng tin cậy cho các báo cáo tài chính. Dù có nhiều tiêu thức khác nhau để lượng hoá chất lượng kiểm toán, việc báo cáo tài chính được kiểm toán bởi Big4 được coi là một sự cam kết về tính phù hợp của nó với các thông lệ kế toán. Các nghiên cứu trước đây [2], [15], [25] đều chứng minh được rằng báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các kiểm toán viên thuộc nhóm Big4 có mức quản trị lợi nhuận thấp hơn so với các báo cáo được kiểm toán bởi non-Big4. Các kiểm toán viên thuộc nhóm Big4 được cho là cung cấp chất lượng kiểm toán tốt hơn so với các kiểm toán viên non-Big4 [3]. Vì vậy, giả thuyết được đưa ra là công ty được kiểm toán bởi kiểm toán viên có chất lượng cao hơn (Big4) thì mức quản trị thấp hơn so với công ty được kiểm toán bởi kiểm toán viên có chất lượng thấp hơn (non-big4).

H5: Chất lượng kiểm toán cao hơn (khi cuộc kiểm toán thực hiện bởi Big4) thì mức quản trị lợi nhuận thấp hơn.

4 Phương pháp nghiên cứu

4.1 Thu thập số liệu

Các công ty niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (Hose) và Hà Nội (HNX) được đưa vào mẫu nghiên cứu. Các công ty này phải thỏa mãn các yêu cầu sau: thứ nhất, công ty đó vẫn còn niêm yết trên hai sở giao dịch trên từ năm 2015 đến 2017; thứ hai, công ty đó phải có đầy đủ các thông tin các biến để kiểm định mô hình nghiên cứu và công ty đó không bao gồm các công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và đầu tư vì những công ty hoạt động trong lĩnh vực này sử dụng chế độ và chuẩn mực kế toán đặc thù khác với chế độ kế toán thông thường áp dụng cho các lĩnh vực khác.

Thông tin tài chính và tổng tỷ lệ cổ phần sở hữu của cổ đông nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài được thu thập từ cơ sở dữ liệu FiinPro của StoxPlus – đây là nhà cung cấp thông tin của các công ty niêm yết lớn nhất của Việt Nam. Các thông tin về cơ chế quản trị khác được thu thập từ báo cáo thường niên và báo cáo quản trị công ty của các công ty niêm yết được tìm thấy trên trang web vietstock.vn.

Có tổng cộng 757 công ty niêm yết trên hai sở giao dịch cuối năm 2017, trong đó có 141 công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và đầu tư được loại khỏi mẫu nghiên cứu. Chúng tôi chọn 221 công ty từ 613 công ty còn lại. Đây là cỡ mẫu đủ lớn để có thể chạy mô hình hồi quy để kiểm định mô hình nghiên cứu. Việc chọn mẫu này được thực hiện ngẫu nhiên theo phân tổ theo từng lĩnh vực kinh doanh của công ty.

4.2 Phân tích số liệu

Số liệu thu thập được là theo hình thức dữ liệu bảng, trong đó thông tin về các biến được thu thập cho các công ty niêm yết trong thời gian từ năm 2015 đến 2017. Thông tin được thu thập từ 221 công ty cho 3 năm, nên có tổng cộng 663 biến quan sát theo công ty và năm [16]. Với đặc điểm là dữ liệu bảng, cần kiểm định để tìm mô hình nghiên cứu phù hợp. Có ba mô hình nghiên cứu được áp dụng đối với dữ liệu bảng, đó là mô hình ước lượng OLS thô (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FE) và mô hình tác động ngẫu nhiên (RE) [6]. Mô hình OLS giả định tất cả các hệ số trong mô hình không thay đổi qua thời gian và giữa các đơn vị. Mô hình FE giả thiết sự biến động giữa các đơn vị (công ty) có tương quan đến biến độc lập. Trong khi đó mô hình RE giả thiết sự biến động giữa các đơn vị là ngẫu nhiên và không tương quan đến các biến giải thích. Nghiên cứu này sẽ sử dụng kiểm định Hausman [19] để kiểm tra xem mô hình FE

hay RE là phù hợp hơn. Nếu mô hình FE phù hợp hơn thì sẽ sử dụng mô hình FE để chạy mô hình để kiểm định các giả thuyết trên. Nếu mô hình RE phù hợp hơn theo kiểm định Hausman thì tiếp tục sử dụng kiểm định Bruesch – Pagan [4] để xem mô hình RE hay mô hình Pooled OLS là phù hợp hơn. Mô hình phù hợp nhất sẽ được dùng để kiểm định các giả thuyết.

4.3 Mô hình nghiên cứu

Mô hình sau đây được sử dụng để kiểm tra xem cơ chế quản trị công ty và chất lượng kiểm toán có ảnh hưởng đến mức quản trị lợi nhuận của các công ty hay không.

$$EMGT_{it} = \beta_0 + \beta_1 ATR_{it} + \beta_2 ROA_{it} + \beta_3 LOGA_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_6 OVERSEAS_{it} + \beta_7 STATE_{it} + \beta_9 COM_{it} + \beta_9 BIG4_{it} + \beta_5 BIRATIO_{it}$$

Trong đó *EMGT* (Mức quản trị lợi nhuận) được đo lường bằng giá trị tuyệt đối của biến kế toán dồn tích (Discretionary accruals – *DA*) ở phương trình (5); giá trị này bằng 0 khi công ty không thực hiện quản trị lợi nhuận và giá trị này càng cao khi công ty điều chỉnh mức lợi nhuận khổng lên hoặc giảm đi nhiều so với thực tế; *OVERSEAS* là tỷ lệ phần trăm cổ phần nắm giữ của các chủ sở hữu nước ngoài; *STATE* là tỷ lệ phần trăm cổ phần được nắm giữ của các chủ sở hữu nhà nước; *COM* là số lượng thành viên thuộc ủy ban kiểm soát không phải là cổ đông; *BIG4* bằng 1 nếu công ty thuê kiểm toán thuộc nhóm bốn công ty lớn nhất và bằng 0 nếu thuê các kiểm toán khác; *BIRATIO* là tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị; *LOGA* là logarit tổng tài sản; *ATR* là hệ số vòng quay tài sản được đo lường bằng doanh thu thuần chia cho tổng tài sản trung bình; *ROA* là hệ số sinh lợi được đo lường lợi nhuận sau thuế và lãi suất chia cho tổng tài sản; *LEV* là tỷ lệ đòn bẩy tài chính được đo bằng tổng số nợ chia cho tổng tài sản.

Mô hình nghiên cứu này có bốn biến kiểm soát nhằm kiểm soát quy mô công ty : logarit tổng tài sản (*LOGA*), sự tăng trưởng của công ty (*ATR*), khả năng sinh lời (*ROA*) và đòn bẩy tài chính (*LEV*). Nghiên cứu này sử dụng biến kiểm soát khả năng sinh lời và đòn bẩy bởi vì những công ty có rủi ro tài chính cao (thể hiện qua hệ số đòn bẩy tài chính cao, khả năng sinh lời thấp) thì có khả năng phá sản nhiều hơn, nên những công ty này có động lực để thực hiện quản trị lợi nhuận hơn để tránh những rủi ro pháp lý khi bị phá sản [18]. Ngoài ra, nghiên cứu này còn có biến kiểm soát quy mô công ty vì những công ty nhỏ thường ít bị kiểm tra, kiểm soát bởi cơ quan nhà nước hơn nên có nhiều cơ hội để thực hiện quản trị lợi nhuận hơn [18]. Nghiên cứu này còn có biến kiểm soát về tốc độ tăng trưởng của công ty: công ty có tốc độ tăng trưởng thấp thường quản trị lợi nhuận cao hơn để tránh những rủi ro do công bố thông tin tài chính yếu kém [29].

5 Kết quả

5.1 Mô tả thống kê

Trong tổng số 221 doanh nghiệp, có 49% được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và 51% được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Bảng 1. Mẫu điều tra phân bố theo ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh	Số công ty	Tỷ lệ (%)
Vật liệu cơ bản	24	10,9
Hàng hóa tiêu dùng	47	21,3
Dịch vụ tiêu dùng	20	9,0
Công nghiệp	105	47,5
Dầu khí	4	1,8
Kỹ thuật	10	4,5
Dịch vụ điện – nước	11	5,0
Tổng	221	100,0

Bảng 1 cho thấy sự phân bố mẫu theo ngành nghề kinh doanh của các công ty. Gần một nửa (48%) trong số đó thuộc về khu vực công nghiệp, một phần năm (21%) được phân loại vào ngành hàng tiêu dùng và 11% là trong lĩnh vực vật liệu cơ bản. Các ngành khác (ngành dịch vụ tiêu dùng, dầu khí, công nghệ và dịch vụ điện nước) chiếm ít hơn 10% tổng số doanh nghiệp trong mẫu khảo sát.

Bảng 2 trình bày các số liệu thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Mức quản trị lợi nhuận (*EMGT*) trung bình là 0,13, giá trị nhỏ nhất là bằng 0 có nghĩa là không có sự quản trị lợi nhuận và giá trị lớn nhất là 3,26. Trung bình tổng tài sản cho các doanh nghiệp mẫu là 2.289,98 tỷ đồng với tổng tài sản thấp nhất là 19,22 tỷ đồng và tổng tài sản cao nhất với 53.022,18 tỷ đồng. Tỷ lệ đòn bẩy (*LEV*) trung bình rất cao (48%) cho thấy các doanh nghiệp niêm yết của Việt Nam có sức khỏe tài chính yếu. Hệ số sinh lời (*ROA*) không tốt với mức trung bình 0,05 lần, trong khi hệ số vòng quay tài sản (*ATR*) khá tốt với mức trung bình 1,24 lần.

Bảng 2. Mô tả thống kê các biến

	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
EMGT	0,00	3,26	0,13	0,19
LEV	0,01	26,14	1,66	2,28
Tổng tài sản (tỷ đồng)	19,22	53.022,18	2.289,98	4.982,34
LOGA	10,28	13,72	11,87	0,65
ATR	0,00	9,59	1,24	1,13
ROA	-1,78	0,78	0,05	0,10
OVERSEAS	0,00	0,60	0,12	0,14
STATE	0,00	0,84	0,23	0,23
COM	0,00	4,00	2,09	1,07
BIG4	0,00	1,00	0,29	0,46
BIRATIO	0,00	1,00	0,63	0,19

Tỷ lệ các thành viên độc lập trong hội đồng quản trị (*BIRATIO*) trung bình chiếm 63%. Tỷ lệ cổ phần nắm giữ của cổ đông nước ngoài (*OVERSEAS*) cao nhất là 60%, thấp nhất là 0% với mức trung bình là 12%. Tỷ lệ cổ phần nắm giữ của cổ đông nhà nước (*STATE*) là 23%, với tỷ lệ cao nhất là 84% và thấp nhất là 0%. Số lượng thành viên thuộc ủy ban kiểm soát không phải là cổ đông (*COM*) có giá trị trung bình là 2,09 với giá trị lớn nhất là 4 thành viên và nhỏ nhất là không có thành viên nào. 29% doanh nghiệp thuê các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4.

Bảng 3 cho thấy ma trận hệ số tương quan của các biến phụ thuộc và độc lập được xác định thông qua ma trận tương quan của Pearson. Biến phụ thuộc (*EMGT*) có mối tương quan dương với hệ số đòn bẩy (*LEV*) và số lượng thành viên trong ban kiểm soát không phải là cổ đông (*COM*). Trong khi đó *EMGT* lại có tương quan nghịch với tỷ lệ cổ phần sở hữu của cổ đông nước ngoài (*OVERSEAS*), tỷ lệ cổ phần sở hữu của cổ đông nhà nước (*STATE*) và nếu công ty thuê kiểm toán viên có chất lượng cao (*BIG4*). Trong khi đó, *EMGT* lại không tương quan với logarit tổng tài sản (*LOGA*), tỷ suất sinh lợi (*ROA*) và tỷ lệ số thành viên độc lập trong hội đồng quản trị (*BIRATIO*). Hệ số tương quan giữa các biến độc lập không cao với mức cao nhất là 0,49 (giữa biến *BIG4* và *LOGA*). Vì vậy, đa cộng tuyến không phải là vấn đề về biến giải thích [23].

Bảng 3. Sự tương quan giữa các biến

	V1	V2	V3	V4	V5	V6	V7	V8	V9	V10
<i>EMGT (V1)</i>	1,00									
<i>LEV (V2)</i>	0,19**	1,00								
<i>LOGA (V3)</i>	-0,05	0,20**	1,00							
<i>ATR (V4)</i>	0,16**	-0,07	-0,18**	1,00						
<i>ROA (V5)</i>	-0,03	-0,24**	0,01	0,22**	1,00					
<i>OVERSEAS (V6)</i>	-0,12**	-0,17**	0,36**	0,02	0,21**	1,00				
<i>STATE (V7)</i>	-0,08*	0,05	0,02	0,20**	0,05	-0,16**	1,00			
<i>COM (V8)</i>	0,09*	0,02	-0,02	-0,10*	-0,07	-0,04	0,19**	1,00		
<i>BIG4 (V9)</i>	-0,11**	0,00	0,49**	-0,01	0,11**	0,30**	0,10**	0,03	1,00	
<i>BIRATIO (V10)</i>	0,05	-0,05	0,13**	-0,04	0,01	0,09*	0,06	0,08*	0,18**	1,00

** : Có sự tương quan với mức ý nghĩa 0,01 (kiểm định hai phía); * : Có sự tương quan với mức ý nghĩa 0,02 (kiểm định hai phía).

5.2 Kiểm định sự phù hợp các mô hình

Trước tiên, chúng tôi sử dụng kiểm định Hausman để xác định mô hình FE hay RE phù hợp hơn. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị p bằng 0,00 nên bác bỏ giả thuyết H_0 , có nghĩa là mô hình RE là phù hợp hơn. Tiếp theo, chúng tôi sử dụng kiểm định Bruesch – Pagan để xem mô hình RE hay mô hình OLS phù hợp hơn. Kết quả kiểm định cho thấy giá trị p bằng 0,00 nên bác bỏ giả thuyết H_0 , vì vậy mô hình RE vẫn là mô hình phù hợp hơn. Cuối cùng, chúng tôi sử dụng mô RE để kiểm định các giả thuyết.

5.3 Kết quả chạy mô hình hồi quy

Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị Chi bình phương theo kiểm định Ward ($Ward\ chi^2(9) = 81,48$) có giá trị p nhỏ hơn 0,05 nên mô hình nghiên cứu này là phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Giá trị R^2 bằng 0,23 cho thấy các biến độc lập giải thích được 23% sự biến thiên của biến phụ thuộc (Bảng 4).

Từ bảng kết quả hồi quy ta thấy có sáu trong nhóm chín nhân tố của mô hình có ảnh hưởng đến mức quản trị lợi nhuận. Đó là các nhân tố đòn bẩy tài chính (*LEV*), vòng quay tài sản (*ATR*), số thành viên ban kiểm soát không phải là cổ đông (*COM*), tỉ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài (*OVERSEAS*), tỉ lệ sở hữu cổ đông nhà nước (*STATE*) và chất lượng kiểm toán (*BIG4*) có tác động đến mức quản trị lợi nhuận với mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,1. Trong đó, các nhân tố về quy

mô doanh nghiệp (*LOGA*), khả năng sinh lời (*ROA*) và tỉ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị (*BIRATIO*) không có tác động đến mức quản trị lợi nhuận.

Giả thuyết H_1 phát biểu rằng “Tỷ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị tỉ lệ nghịch với mức quản trị lợi nhuận”. Bảng 4 cho thấy hệ số β của biến *BIRATIO* có giá trị dương ở 0,08 với giá trị p lại lớn hơn 0,1 nên giả thuyết H_1 bị bác bỏ. Nói cách khác, chưa tìm thấy bằng chứng cho thấy có mối liên hệ giữa tỉ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị với mức quản trị lợi nhuận.

Giả thuyết H_2 phát biểu rằng “Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài tỉ lệ nghịch với mức quản trị lợi nhuận”. Bảng 4 cho thấy hệ số β của biến *OVERSEAS* có giá trị âm ở mức ý nghĩa 0,07 chỉ ra rằng khi tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài tăng thì mức quản trị lợi nhuận có xu hướng giảm. Do đó, giả thuyết H_2 được chấp thuận.

Bảng 4. Kết quả chạy mô hình hồi quy

<i>EMGT</i>	Hệ số β	Sai số chuẩn	z	$p > z$	Khoảng tin cậy 95%	
<i>LOGA</i>	0,02	0,02	0,93	0,35	-0,02	0,05
<i>ROA</i>	0,03	0,08	0,36	0,72	-0,12	0,17
<i>LEV</i>	0,02	0,00	6,16	0,00	0,02	0,03
<i>ATR</i>	0,04	0,01	4,32	0,00	0,02	0,05
<i>COM</i>	0,02	0,01	2,62	0,01	0,01	0,04
<i>OVERSEAS</i>	-0,14	0,07	-1,85	0,07	-0,28	0,01
<i>STATE</i>	-0,14	0,04	-3,26	0,00	-0,22	-0,05
<i>BIG4</i>	-0,04	0,02	-1,80	0,07	-0,09	0,00
<i>BIRATIO</i>	0,08	0,05	1,63	0,10	-0,02	0,17
_cons	-0,19	0,21	-0,90	0,37	-0,61	0,23

Wald chi²(9) = 81,48; Prob > chi² = 0,00; R² = 0,233

Giả thuyết H_3 phát biểu rằng “Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước tỉ lệ nghịch với mức quản trị lợi nhuận”. Kết quả hệ số β của biến *STATE* có giá trị âm ở mức ý nghĩa 0,00 chỉ ra rằng khi tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước tăng thì mức quản trị lợi nhuận có xu hướng giảm. Do đó, giả thuyết H_3 được chấp thuận.

Giả thuyết H_4 phát biểu rằng “Số lượng thành viên ban kiểm soát không phải là cổ đông tỉ lệ thuận với mức quản trị lợi nhuận”. Hệ số β của biến *COM* có giá trị dương ở mức ý nghĩa 0,01, chỉ ra rằng khi số lượng thành viên này trong ban kiểm soát càng tăng thì mức quản trị lợi nhuận có xu hướng tăng theo. Do đó, giả thuyết H_4 được chấp thuận.

Giả thuyết H_5 phát biểu rằng công ty được kiểm toán bởi Big4 thì mức quản trị lợi nhuận thấp hơn so với công ty được kiểm toán bởi kiểm toán non-big4. Kết quả ở bảng 4 với hệ số β

của biến *BIG4* có giá trị âm ở mức ý nghĩa 0,07 chỉ ra rằng khi nếu công ty được kiểm toán bởi Big4 thì mức quản trị lợi nhuận thấp hơn những công ty thuê kiểm toán khác. Do đó, giả thuyết *H₅* được chấp thuận.

Trong 4 biến kiểm soát chỉ có nhân tố phản ánh sự phát triển của công ty (hệ số vòng quay tài sản – *ATR*) và nhân tố phản ánh độ rủi ro tài chính của công ty (hệ số đòn bẩy – *LEV*) có tác động đến mức quản trị lợi nhuận. Kết quả này cho thấy các công ty có tốc độ phát triển nhanh và mức rủi ro tài chính cao thì mức quản trị lợi nhuận cao hơn.

6 Thảo luận

Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra mối liên hệ giữa tính độc lập của hội đồng quản trị với các gian lận trong doanh nghiệp. Sự độc lập của hội đồng quản trị là một trong những tiêu chí quan trọng nhất trong cơ chế giám sát quản trị nội bộ [1]. Các thành viên không giữ chức vụ quản lý sẽ giúp vận hành hiệu quả cơ chế giám sát, từ đó hạn chế việc xảy ra các hành vi gian lận về báo cáo tài chính [36] và giảm thiểu mức quản trị lợi nhuận [3]. Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi lại cho thấy tỉ lệ thành viên độc lập trong hội đồng quản trị không ảnh hưởng đến mức quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp. Như vậy, ở Việt Nam, việc các thành viên ban quản trị kiêm nhiệm vị trí quản lý không làm ảnh hưởng đến việc công bố báo cáo tài chính và tình hình kinh doanh trung thực và hợp lý.

Nghiên cứu này cũng đã chỉ ra mối liên hệ giữa cấu trúc sở hữu công ty với hành vi quản trị lợi nhuận khi cả hai giả thuyết về tỉ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài và tỉ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước có tác động ngược chiều đến mức quản trị lợi nhuận đều được chấp nhận. Ở điều kiện Việt Nam, đa số các cổ đông nước ngoài và cổ đông nhà nước đều nắm giữ tỉ lệ cổ phần lớn. Do đó, kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó [34] khi xác nhận các cổ đông lớn quan tâm nhiều đến công tác kiểm soát cũng như góp phần gia tăng sự tin cậy về thông tin thu nhập. Nghiên cứu trước đây [36] chỉ ra rằng khi tỉ lệ sở hữu độc lập của tổ chức tăng lên thì khả năng gian lận thông tin tài chính của công ty sẽ giảm xuống. Nói cách khác, các nhà đầu tư này có vai trò như một công cụ kiểm soát để làm giảm những gian lận từ ban giám đốc và thúc đẩy ban giám đốc công bố thông tin tài chính trung thực hơn. Các nhà đầu tư của tổ chức có kinh nghiệm trong việc phát hiện gian lận, vì vậy sự có mặt của họ sẽ hạn chế các hành vi quản trị lợi nhuận của ban giám đốc. Đây cũng là thông tin hữu ích cho người sử dụng thông tin tài chính để đánh giá tính trung thực thông tin tài chính khi đưa ra các quyết định kinh tế.

Về ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán tới hành vi quản trị lợi nhuận thì kiểm toán độc lập đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng cường mức độ đáng tin cậy của báo cáo tài chính, và hoạt động kiểm toán sẽ có ảnh hưởng tích cực đến việc cung cấp các thông tin tài

chính trung thực. Quản trị lợi nhuận là một hành vi gian lận tài chính, do đó chất lượng kiểm toán có tác động đến mức quản trị lợi nhuận là điều dễ hiểu. Các nghiên cứu trước đây [25] và [28] đều sử dụng biến *BIG4* làm tiêu chí đo lường chất lượng kiểm toán và chỉ ra rằng giá trị trung bình và trung vị của giá trị kế toán dồn tích (biểu hiện của quản trị lợi nhuận) do các công ty được kiểm toán bởi Big4 thấp hơn so với các giá trị này ở các công ty được kiểm toán bởi non-Big4. Kết quả thu được của nghiên cứu này cũng tương tự. Điều đó ám chỉ rằng kiểm toán viên Big4 cung cấp chất lượng kiểm toán tốt hơn so với kiểm toán viên non-Big4. Do đó, muốn hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, các doanh nghiệp cần sử dụng dịch vụ kiểm toán từ các công ty kiểm toán độc lập đáng tin cậy và có uy tín.

Đối với ảnh hưởng của các thành viên không phải là cổ đông nằm trong ban kiểm soát đối với mức quản trị lợi nhuận thì nghiên cứu này chứng minh được rằng chúng có mối quan hệ tỉ lệ nghịch. Kết luận này phù hợp với lý thuyết người đại diện bởi vì ban kiểm soát là một cơ chế giám sát nội bộ hỗ trợ chủ sở hữu giám sát công việc của ban giám đốc. Khi các thành viên thuộc ban giám sát không phải là cổ đông thì bản thân họ lại cũng trở thành người đại diện. Họ có ít trách nhiệm để bảo vệ quyền lợi của chủ sở hữu; vì vậy, họ thực hiện chức năng này thiếu hiệu quả. Trong khi đó Nghị Định 71/2017/NĐ-CP [30] quy định rằng ban kiểm soát trong các công ty niêm yết phải có từ 3 đến 5 thành viên và các thành viên này không nhất thiết là các cổ đông. Tuy nhiên, nghiên cứu này khuyến nghị Chính phủ nên quy định các công ty niêm yết tăng cường tỉ lệ cổ đông làm thành viên ban kiểm soát để thực hiện tốt hơn chức năng kiểm tra và giám sát của hội đồng này.

Nghiên cứu này của chúng tôi có một số hạn chế khi chỉ dừng lại tìm hiểu một số yếu tố thuộc về cơ chế quản trị. Những nghiên cứu tiếp theo nên khám phá thêm sự ảnh hưởng của các yếu tố khác (ví dụ, tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn nhất, trình độ của Ban giám đốc...) có thể ảnh hưởng đến mức quản trị lợi nhuận ở các công ty niêm yết. Ngoài ra, nghiên cứu này chỉ giới hạn thu thập số liệu trong 3 năm (2015 đến 2017) và với quy mô mẫu là 221 công ty. Những nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng quy mô khảo sát. Nghiên cứu tiếp theo cũng nên so sánh xem các yếu tố ảnh hưởng đến mức quản trị lợi nhuận của hai nhóm công ty niêm yết ở trên hai sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (Hose) và Hà Nội (HNX) có khác nhau hay không vì hai sở giao dịch này có những quy định niêm yết và thị trường khác nhau.

7 Kết luận

Nghiên cứu này đánh giá sự tác động của cơ chế quản trị công ty và chất lượng kiểm toán lên mức quản trị lợi nhuận tại các công ty niêm yết Việt Nam. Với 663 biến quan sát (221 công ty – 3 năm), kết quả nghiên cứu cho thấy công ty có tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước và nước ngoài cao hơn và công ty thuê kiểm toán thuộc nhóm Big4 có mức quản trị lợi nhuận thấp hơn. Trong khi đó, công ty có số lượng thành viên thuộc ban kiểm soát không phải

là cổ đông (số lượng này tỷ lệ nghịch với số lượng thành viên là các cổ đông) càng cao thì có mức quản trị lợi nhuận cao hơn. Nghiên cứu này có nhiều đóng góp cho lý thuyết khi đây là nghiên cứu đầu tiên về sự tác động của cả cơ chế kiểm soát bên trong (thành phần sở hữu công ty, đặc điểm hội đồng quản trị và đặc điểm ban kiểm soát) và cơ chế kiểm soát bên ngoài (kiểm toán độc lập) lên mức quản trị lợi nhuận của công ty. Đồng thời nghiên cứu này đưa ra một vài gợi ý cho các công ty niêm yết Việt Nam và Chính phủ Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả kiểm soát của cơ chế quản trị công ty trong các công ty niêm yết.

Tài liệu tham khảo

1. Beasley, M.S. (1996), An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud, *Accounting review*, 71(4), 443–465.
2. Becker, C.L., DeFond M.L., Jiambalvo J. và cộng sự (1998), The effect of audit quality on earnings management, *Contemporary Accounting Research*, 15.
3. Boulila Taktak, N. và Mbarki I. (2014), Board characteristics, external auditing quality and earnings management: Evidence from the Tunisian banks, *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 4(1), 79–96.
4. Breusch, T.S. và Pagan A.R. (1979), A simple test for heteroscedasticity and random coefficient variation, *Econometrica: Journal of the econometric society*, 47(5), 1287–1294.
5. Brown, N.C., Pott C. và Wömpener A. (2014), The effect of internal control and risk management regulation on earnings quality: Evidence from Germany, *Journal of accounting and public policy*, 33(1), 1–31.
6. Chen, G., Firth M., Gao D.N., và cộng sự (2006a), Ownership structure, corporate governance, and fraud: Evidence from China, *Journal of Corporate Finance*, 12(3), 424–448.
7. Chen, J.C., Silverthorne C. và Hung J.Y. (2006b), Organization communication, job stress, organizational commitment, and job performance of accounting professionals in Taiwan and America, *Leadership & Organization Development Journal*, 27(4), 242–249.
8. Chen, K.C., Chen Z. và Wei K.J. (2009), Legal protection of investors, corporate governance, and the cost of equity capital, *Journal of Corporate Finance*, 15(3), 273–289.
9. Davidson, R., Goodwin-Stewart J. và Kent P. (2005), Internal governance structures and earnings management, *Accounting & Finance*, 45(2), 241–267.
10. DeAngelo, L.E. (1981), Auditor size and audit quality, *Journal of accounting and economics*, 3 (3), 183–199.
11. DeAngelo, L.E. (1986), Accounting numbers as market valuation substitutes: A study of management buyouts of public stockholders, *Accounting review*, 61(3), 400–420.
12. Dechow, P., Ge W. và Schrand C. (2010), Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences, *Journal of accounting and economics*, 50(2–3), 344–401.

13. Do, H.H. và Ngo S.T. (2015), The Factors Affect the Quality of Financial Statements Audit in Vietnam Businesses, *Asian Social Science*, 11(27), 172–181.
14. Engel, E., Hayes R.M. và Wang X. (2010), Audit committee compensation and the demand for monitoring of the financial reporting process, *Journal of accounting and economics*, 49(1–2), 136–154.
15. Francis, J.R. và Yu M.D. (2009), Big4 office size and audit quality, *The Accounting Review*, 84(5), 1521–1552.
16. Frees, E.W. (2004), *Longitudinal and panel data: analysis and applications in the social sciences*, Cambridge University Press.
17. Gerayli, M.S., Yanesari A.M. và Ma’atoofi A.R. (2011), Impact of audit quality on earnings management: evidence from Iran, *International Research Journal of Finance and Economics*, 66(1), 77–84.
18. Haniffa, R., Abdul Rahman R. và Haneem Mohamed Ali F. (2006), Board, audit committee, culture and earnings management: Malaysian evidence, *Managerial Auditing Journal*, 21(7), 783–804.
19. Hausman, J.A. (1978), Specification tests in econometrics, *Econometrica: Journal of the econometric society*, 46(6), 1251–1271.
20. Healy, P.M. và Wahlen J.M. (1999), A review of the earnings management literature and its implications for standard setting, *Accounting Horizons*, 13(4), 365–383.
21. International Finance Corporation (2012), Vietnam Corporate Governance Scorecard, report, International Finance Corporation, Pennsylvania.
22. Jensen, M.C. và Meckling W.H. (1976), Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure, *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360.
23. Kennedy, P. (2003), *A guide to econometrics*, The MIT Press, Cambridge.
24. Klein, A. (2002), Audit committee, board of director characteristics, and earnings management, *Journal of accounting and economics*, 33(3), 375–400.
25. Krishnan, G.V. (2003), Audit quality and the pricing of discretionary accruals, *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 22(1), 109–126.
26. Krishnan, J. và Schauer P.C. (2001), Differences in quality among audit firms, *Journal of Accountancy*, 192(1), 85.
27. Lê Thị Hoài Anh, Lê Thị Nhật Linh và Vũ Thành Huy (2015), The effect of corporate governance on earnings management of firms listed on Hochiminh Stock Exchange, *Hue University Journal of Science*, 113(14), 5–15.
28. Lin, J.W. và Hwang M.I. (2010), Audit quality, corporate governance, and earnings management: A meta-analysis, *International Journal of Auditing*, 14(1), 57–77.
29. Lin, Z.J. và Liu M. (2009), The impact of corporate governance on auditor choice: Evidence from China, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 18(1), 44–59.
30. Nghị Định 71/2017/NĐ-CP. (2017), Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

31. OECD (2004), *Principles of Corporate Governance*, report, France, Paris.
32. Pham, K.N., Duong N.H., Quang T.P., và cộng sự (2017), Audit Firm Size, Audit Fee, Audit Reputation and Audit Quality: The Case of Listed Companies in Vietnam, *Asian Journal of Finance & Accounting*, 9(1), 429–447.
33. Quang, T. (2013), Vietnam: An Emerging Economy at a CrossRoads, working paper [2013/09], Maastricht School of Management, 2 May 2015.
34. Ramadan, I.Z. (2015), Does Ownership Structure Affect Jordanian Companies' Tendency to Practice Earnings Management?, *Asian Journal of Finance & Accounting*, 7(2), 281–291.
35. Schipper, K. (1989), Commentary on earnings management, *Accounting Horizons*, 3(4), 91–102.
36. Sharma, V.D. (2004), Board of director characteristics, institutional ownership, and fraud: Evidence from Australia, *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 23(2), 105–117.
37. Watts, R.L. và Zimmerman J.L. (1983), Agency problems, auditing, and the theory of the firm: Some evidence, *The journal of law and Economics*, 26(3), 613–633.
38. Watts, R.L. và Zimmerman J.L. (1990), Positive accounting theory: a ten year perspective, *Accounting review*, 65(1), 131–156.
39. Widigdo, I. (2013), Effect of corporate social performance, intellectual capital, ownership structure, and corporate governance on corporate performance and firm value (Studies on companies listed in the Sri-Kehati Index), *International Journal of Business, Economics, and Law*, 2(1), 87–106.
40. Xie, B., Davidson III W.N. và DaDalt P.J. (2003), Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee, *Journal of Corporate Finance*, 9(3), 295–316.
41. Young, S. (1998), The determinants of managerial accounting policy choice: Further evidence for the UK, *Accounting and Business Research*, 28(2), 131–143.

THE RESEARCH OF CORPORATE GOVERNANCE, AUDIT QUALITY AND EARNINGS MANAGEMENT: THE CASE OF LISTED FIRMS IN VIETNAM

Ho Thi Thuy Nga*, Pham Thi Bich Ngoc

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

Abstract: This study analyzes the impact of corporate governance and audit quality on earnings management of listed firms in Vietnam. The data were collected from FiinPro database, annual reports, financial reports, and corporate governance reports of 221 companies listed on both Ho Chi Minh and Hanoi Stock Exchanges from 2015 to 2017. The tests indicate that the random effect model is most appropriate with the panel data of this study (663 firm-year observations). The results show that corporate governance mechanisms including the ownership ratio of state shareholders, the ownership ratio of foreign shareholders, and the number of members of the control committee who are not shareholders have impacts on earnings management, while the proportion of independent members in the board of directors has no effects. In addition, the firms audited by Big4 (Big4 auditing firms have higher audit quality than those of non-Big4) have lower earnings management than those audited by non-Big4. This study is a supplement to the limited research on the earnings management of listed Vietnamese firms and has contributed to the management practices that enhance the role of corporate governance in monitoring the company's activities, thereby limiting earnings management and improving the transparency of financial information of listed firms in Vietnam.

Keywords: corporate governance, audit quality, earnings management, listed firms in Vietnam